

Урок 4. В котором часу встретимся? 咱们几点见?

1. 听一听、读一读

zǎoshang	wǎnshang
shàngwǔ	xiàwǔ
shàngkè	xiàkè
shàngxué	fàngxué
kāishǐ	jiéshù
chūmén	huíjiā
qǐchuáng	shuìjiào

2. 看一看、说一说、她在做什么?

chuān yī fu shuā yá xǐ liǎn chuān xié
穿 衣服、 刷牙、 洗脸、 穿 鞋、

dài mào zi chū mén qǐ chuáng
戴 帽子、 出 门、 起 床

